

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội

Tel: (84-040) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015.

Khái quát chung về Công ty

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC*(tiếp theo)***Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Quốc Hòa | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên |
| 4. Ông Trần Việt Thắng | Ủy viên |
| 5. Ông Trần Tuấn Anh | Ủy viên |

Ban Tổng giám đốc

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Trần Tuấn Anh | Tổng giám đốc |
| 2. Ông Hồ Công Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Vương Xuân Bền | Phó Tổng giám đốc |
| 4. Ông Nguyễn Học Trình | Phó Tổng giám đốc |
| 5. Ông Nguyễn Sỹ Thiêm | Phó Tổng giám đốc |
| 6. Ông Nguyễn Đức Tú | Phó Tổng giám đốc |

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

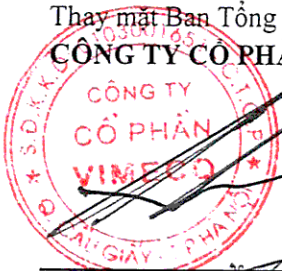
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO



~~Trần Tuấn Anh~~

~~Tổng giám đốc~~

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.072.242.575.420	890.419.235.183
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	98.096.033.218	169.643.405.081
1 Tiền	111		98.096.033.218	121.643.405.081
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	48.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.469.558.015	23.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	74.469.558.015	23.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		415.889.395.572	423.740.995.795
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	367.895.220.916	422.577.531.900
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		67.172.970.262	24.275.385.407
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.000.000.000	1.000.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.421.622.914	1.662.184.115
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.600.418.520)	(25.774.105.627)
IV Hàng tồn kho	140		476.020.050.053	269.404.090.022
1 Hàng tồn kho	141	V.5	476.020.050.053	269.404.090.022
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.767.538.562	4.630.744.285
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	4.671.468.429	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		3.096.070.133	4.630.744.285
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.007.498.452	131.108.438.473
II Tài sản cố định	220		89.575.875.744	75.955.144.676
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	89.575.875.744	75.955.144.676
- Nguyên giá	222		487.871.985.180	457.697.121.690
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.296.109.436)	(381.741.977.014)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	-	-
- Nguyên giá	225			1.267.194.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(1.267.194.664)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.975.297.054	9.975.297.054
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	9.975.297.054	9.975.297.054
V Đầu tư tài chính dài hạn			97.419.000.000	25.806.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.8	15.369.000.000	15.369.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	7.362.500.000	15.749.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.9	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.8.	80.000.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		15.037.325.654	19.371.996.743
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.510.165.064	18.844.836.153
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		1.284.250.073.872	1.021.527.673.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.033.050.955.505	810.880.546.356
I Nợ ngắn hạn	310		773.023.348.812	786.352.695.256
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		314.414.832.803	341.439.799.822
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.852.937.809	94.272.263.626
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.606.871.210	3.635.747.078
4 Phải trả người lao động	314		21.693.205.869	13.467.611.869
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.127.142.111	15.835.591.977
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.142.923.056	3.900.753.925
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31.144.426.995	75.752.611.529
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.1	292.495.093.870	236.456.732.268
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16.h	545.915.089	1.591.583.162
II Nợ dài hạn	330		260.027.606.693	24.527.851.100
7 Phải trả dài hạn khác	337		193.428.437.235	6.773.600.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.2	66.599.169.458	17.754.251.100
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		251.199.118.367	210.647.127.300
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16	251.199.118.367	210.647.127.300
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	65.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.181.523.694	96.181.523.694
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.017.594.673	19.465.603.606
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.284.250.073.872	1.021.527.673.656

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



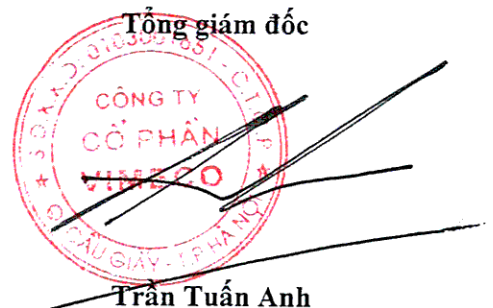
Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: Công ty CP VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.37848207 Fax: 04.37848202

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2015

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MỆ Quý 4 năm 2015

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	302,836,401,808	329,924,276,614	1,041,389,748,743	848,348,428,571
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	302,836,401,808	329,924,276,614	1,041,389,748,743	848,348,428,571
4. Giá vốn hàng bán	11		273,012,094,954	309,395,099,266	971,943,643,282	786,858,591,291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.19	29,824,306,854	20,529,177,348	69,446,105,461	61,489,837,280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	5,745,565,456	992,271,575	11,047,382,212	4,237,272,116
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	7,682,878,932	5,437,787,360	20,724,780,613	20,271,830,949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,682,878,932	5,437,787,360	20,724,780,613	20,271,830,949
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.24.1	12,960,839,526	6,791,333,251	26,005,191,771	22,993,560,267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30-30		14,926,153,852	9,292,328,312	33,763,515,289	22,461,718,180
11. Thu nhập khác	31	VIII.24.2	643,108,265	109,906,550	3,932,008,839	1,447,019,737
12. Chi phí khác	32	VIII.24.3	5,804,493,554	12,574,272	5,804,493,554	623,462,622
13. Lợi nhuận khác	40-31-32		(5,161,385,289)	97,332,278	(1,872,484,715)	823,557,115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(50=30+40)		9,764,768,563	9,389,660,590	31,891,030,574	23,285,275,295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,425,237,666	2,068,491,670	7,999,132,708	4,805,439,742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6)60		6,339,530,897	7,321,168,920	23,891,897,866	18,479,835,553
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,921	1,126	10,333,676	2,843

Người lập

Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng

Phạm Văn Vũ



Trần Tuấn Anh

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.37848207

Fax: 04.37848202

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ- PPGT - QUÝ 4 Năm 2015

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	31,891,030,574	23,285,275,295
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	29,073,855,687	27,282,395,896
- Các khoản dự phòng	3,826,312,893	6,058,874,098
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	-3,932,008,839	-781,769,949
- Chi phí lãi vay	20,724,780,613	20,271,830,949
- Các khoản điều chỉnh khác	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	81,583,970,928	76,116,606,289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	5,559,961,482	59,050,663,619
- Tăng, giảm hàng tồn kho	-206,615,960,031	-131,383,335,536
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	120,472,809,130	147,995,609,894
- Tăng, giảm chi phí trả trước	4,334,671,089	-14,234,631,088
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	-19,598,410,813	-18,583,351,184
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-5,922,349,186	-6,693,127,052
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-3,726,549,872	-5,012,630,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	-23,911,857,273	107,255,804,603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-43,636,496,479	-34,567,533,181
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4,858,708,263	1,381,769,949
3. Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-154,469,558,015	0
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,364,186,756	4,237,272,116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-187,883,159,475	-28,948,491,116
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	670,042,299,574	501,443,224,357
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	-622,946,804,664	-465,736,883,473
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-15,000,000,000	-7,800,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	32,095,494,910	27,906,340,884
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	-179,699,521,838	106,213,654,371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	277,795,555,056	86,429,750,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	98,096,033,218	192,643,405,081

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và lắp máy được thành lập theo quyết định số: 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và lắp máy được chuyển thành Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số: 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số: 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 9 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buro điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con:

Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022275 ngày 01/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ nhất tháng 03/2010.

- Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

Tel: 04 37 848 207

Fax: 04 37 848 202

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Thông tư số 200 thay thế cho qui định về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh**- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)***5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Đến 31/12/2015, Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu phụ thi công Dự án Trung Hòa 2, dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, gioăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)*

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)***10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.034.159.060	548.775.417
Quỹ tiền mặt	1.034.159.060	548.775.417
Tiền gửi ngân hàng	97.061.874.158	121.094.629.664
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	46.073.451	2.371.214.323
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	30.810.672.805	11.335.114.771
Ngân hàng Công thương Thăng Long (VND)	18.613.500.421	23.320.078.029
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	13.716.986.653	14.857.251.562
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.592.300	11.112
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành (TK phong tỏa)	-	35.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Thành -nhà CT4	321.392.542	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	14.534.012.341	28.992.445.585
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	440.361.485	157.913.119
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	8.887.858.840	4.735.496.298
Cty tài chính CP Vinaconex Viettel	196.862.451	192.914.096
Ngân hàng công thương Hà nội	-	73.947.495
Ngân hàng ĐT&PT Hà nội	-	58.243.274
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	9.489.560.869	-
Các khoản tương đương tiền	-	48.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	-	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	-	30.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	-	3.000.000.000
Tổng cộng	98.096.033.218	169.643.405.081

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
2.1 Ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	11.469.558.015	
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	50.000.000.000	
Ngân hàng Công thương Thăng Long	13.000.000.000	23.000.000.000
Tổng cộng	74.469.558.015	23.000.000.000
2.2 Dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	25.000.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	45.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt nam Thịnh Vượng	10.000.000.000	
Tổng cộng	80.000.000.000	-
3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	367.895.220.916	422.577.531.900
Trả trước cho người bán ngắn hạn	67.172.970.262	24.275.385.407
Tổng cộng	435.068.191.178	446.852.917.307
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ phần ưu đãi người nghèo trả chậm	894.000	894.000
Phải thu xử lý kiểm kê	133.723.785	132.723.785
Phải thu khác	7.287.005.129	1.528.566.330
Tổng cộng	7.421.622.914	1.662.184.115
5. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.674.605.134	3.382.015.415
Nguyên, nhiên, vật liệu	7.674.605.134	3.382.015.415
Công cụ dụng cụ	406.072.500	287.304.000
Bảo hộ lao động	406.072.500	287.304.000

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015***(tiếp theo)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	467.939.372.419	265.734.770.607
Giá gốc hàng tồn kho	<u>476.020.050.053</u>	<u>269.404.090.022</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	<u>476.020.050.053</u>	<u>269.404.090.022</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Số dư ngày 31/12/2015	0	-	0
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	1.267.194.664		1.267.194.664
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	1.267.194.664	-	1.267.194.664
Số dư ngày 31/12/2015	0	-	0
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Trung Hòa- Cầu Giấy- Hà Nội
Tel: (84-04) 3784 8204 Fax: (84-04) 3784 8202

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	40.700.383.314	298.357.708.020	103.798.509.872	14.840.520.484	457.697.121.690
Mua trong năm	-	12.861.507.391	30.528.539.997	246.449.091	43.636.496.479
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.360.656.092)	(2.140.266.897)	-	(11.500.922.989)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	(1.960.710.000)
Số dư ngày 31/12/2015	40.700.383.314	299.897.849.319	132.186.782.972	15.086.969.575	487.871.985.180
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	29.951.518.847	241.422.120.641	96.556.579.081	13.811.758.445	381.741.977.014
Khấu hao trong năm	2.219.678.070	21.154.131.564	4.980.456.181	719.589.872	29.073.855.687
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.738.433.868)	(1.820.579.397)	-	(10.559.013.265)
Xóa sổ	-	(1.960.710.000)	-	-	(1.960.710.000)
Số dư ngày 31/12/2015	32.171.196.917	251.877.108.337	99.716.455.865	14.531.348.317	398.296.109.436
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2015	10.748.864.467	56.935.587.379	7.241.930.791	1.028.762.039	75.955.144.676
Số dư ngày 31/12/2015	8.529.186.397	48.020.740.982	32.470.327.107	555.621.258	89.575.875.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

8. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại	15.369.000.000		15.369.000.000	
Tổng cộng	15.369.000.000		15.369.000.000	
9. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	7.362.500.000		15.749.500.000	
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000		5.312.500.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000		690.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 2	-		8.387.000.000	
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000		1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000		60.000.000	
Tổng cộng	7.362.500.000		15.749.500.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.312.500.000)		(5.312.500.000)	
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	2.050.000.000		10.437.000.000	
10. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án KĐT Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054
11. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ				
Số dư đầu kỳ	18.844.836.153		5.349.704.460	
Tăng trong kỳ	7.640.325.943		19.889.445.827	
Phân bổ trong kỳ	(11.974.997.032)		(6.394.314.134)	
Tổng cộng	14.510.165.064		18.844.836.153	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

12.1 Vay ngắn hạn	31/12/2015	Trong năm		01/01/2015
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	29.579.771.335	108.790.572.243	138.813.759.584	59.602.958.676
NH BIDV Hà Tây	64.182.642.878	95.557.376.683	68.680.979.669	37.306.245.864
NH BIDV Hà Thành	62.998.906.500	125.590.434.114	120.927.629.621	58.336.102.007
NH BIDV CN Cầu Giấy	61.159.717.165	105.222.388.034	106.127.703.975	62.065.033.106
NH MB Hoàng Quốc Việt	59.072.986.700	124.767.028.500	77.674.071.815	11.980.030.015
Vay các cá nhân trong công ty	1.584.500.000	1.614.500.000	2.222.660.000	2.192.660.000
Vay ngắn hạn theo HĐGV	0			-
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.916.569.292			4.973.702.600
Tổng cộng	292.495.093.870	561.542.299.574	514.446.804.664	236.456.732.268

12.2 Vay dài hạn ngân hàng

12.2 Vay dài hạn ngân hàng	31/12/2015	Trong năm		01/01/2015
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
NH Vietinbank CN Thăng Long	3.288.500.000		1.140.000.000	4.428.500.000
NH BIDV Hà Tây	12.555.000.000	12.555.000.000	0	-
NH BIDV Hà Thành	52.257.319.750	46.740.000.000	1.879.713.950	7.397.033.700
NH MB Hoàng Quốc Việt	12.414.919.000	5.172.500.000	3.660.001.000	10.902.420.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.916.569.292			4.973.702.600
Tổng cộng	66.599.169.458	64.467.500.000	6.679.714.950	17.754.251.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra nội địa	146.936.872	20.423.399.203	25.241.804.504	(4.671.468.429)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.059.052	116.059.052	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-	65.185.519	65.185.519	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.228.500.535	9.918.816.760	5.922.349.186	6.224.968.109
Thuế thu nhập cá nhân	887.174.359	1.050.459.489	928.866.059	1.008.767.789
Thuế tài nguyên, phí MT	-	1.514.546.540	1.514.546.540	-
Các loại thuế khác	373.135.312			373.135.312
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(4.671.468.429)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.635.747.078	33.088.466.563	33.788.810.860	7.606.871.210

14. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng		1.191.205.993
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà ga T2 Nội Bài		2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án NM Sam Sung Bắc Ninh		2.160.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Sam Sung Thái nguyên - hạ tầng		5.245.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi Vinata Tower	2.418.000.000	0
Tổng cộng	7.127.142.111	15.835.591.977

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	321.081.491	108.943.551
Bảo hiểm xã hội	726.453.541	661.718.881
Bảo hiểm y tế	132.573.373	275.964.098
Bảo hiểm thất nghiệp	120.785.881	199.300.748
Dư có tài khoản tạm ứng	7.446.580.043	9.490.159.914
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	245.789.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.927.767.116	64.770.735.037
Tổng cộng	31.144.426.995	75.752.611.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	8.729.502.260	199.911.025.954
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	18.339.906.799	18.339.906.799
Phân phối các quỹ	-	-	(929.502.260)	(929.502.260)
Chia cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	65.000.000.000	30.000.000.000	18.339.906.799	209.521.430.493
Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	23.891.897.866	23.891.897.866
Tăng khác	-	-	-	-
Thù lao HĐQT, Ban KS	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(2.619.906.799)	(2.619.906.799)
Chia cổ tức	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	100.000.000.000	30.000.000.000	23.891.897.866	250.073.421.560

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty CP

Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

51.409.000.000

33.409.000.000

Vốn góp của các cổ đông khác

48.591.000.000

31.591.000.000

Tổng cộng

100.000.000.000

65.000.042.005

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

-

-

Vốn góp đầu năm

65.000.000.000

65.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

35.000.000.000

-

Vốn góp giảm trong năm

-

-

Vốn góp cuối năm

100.000.000.000

65.000.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

7.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	6.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

g) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	-	-	96.181.523.694
Tổng cộng	96.181.523.694	0	0	96.181.523.694

h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	01/01/2015	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.591.583.162	2.680.881.799	3.726.549.872	545.915.089
Tổng cộng	1.591.583.162	2.680.881.799	3.726.549.872	545.915.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.784.595.656	40.058.912.922
Dịch vụ đào tạo mầm non	9.065.281.900	8.138.603.000
Doanh thu các dịch vụ khác	26.719.313.756	31.920.309.922
Doanh thu hợp đồng xây lắp	508.916.797.184	484.839.448.548
Doanh thu sản xuất công nghiệp	496.688.355.903	323.450.067.101
Bê tông thương phẩm	458.535.122.307	265.765.313.894
Sản xuất đá xây dựng (*)	38.153.233.596	57.684.753.207
Tổng cộng	1.041.389.748.743	848.348.428.571
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.784.595.656	40.058.912.922
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	508.916.797.184	484.839.448.548
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	496.688.355.903	323.450.067.101
Tổng cộng	1.041.389.748.743	848.348.428.571
19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.949.729.012	26.776.114.519
Giá vốn hợp đồng xây dựng	471.460.048.553	443.862.640.145
Giá vốn sản xuất công nghiệp	477.533.865.717	313.160.736.862
Tổng cộng	971.943.643.282	783.799.491.526
20. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	8.878.042.551	2.771.442.116
Thu lãi cổ tức	2.169.339.661	1.465.830.000
Tổng cộng	11.047.382.212	4.237.272.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

21. Chi phí tài chính	31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi vay	20.723.270.952	20.259.255.949
Chi phí tài chính khác	1.509.661	12.575.000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	20.724.780.613	20.271.830.949
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.369.139.794	854.032.720.424
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.024.478.109.220	828.988.345.364
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	31.891.030.574	25.044.375.060
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4.468.663.554	-1.442.367.378
Các khoản điều chỉnh tăng	5.804.493.554	23.462.622
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.804.493.554	23.462.622
Các khoản điều chỉnh giảm	-1.335.830.000	-1.465.830.000
- Thu nhập từ cổ tức được chia	-1.335.830.000	-1.465.830.000
Thu nhập chịu thuế	36.359.694.128	23.602.007.682
Thuế suất	22%	22%
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	7.999.132.708	5.578.771.454
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng hoặc giảm lợi nhuận kế	23.891.897.866	19.465.603.606
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.891.897.866	19.465.603.606
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	6.500.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.389	2.995
24. Những thông tin khác		
24.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.257.161.807	10.253.021.977
Chi phí vật liệu quản lý	796.232.235	2.104.146.691
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.057.873	1.069.932.157
Thuế, phí và lệ phí	739.084.629	373.097.739
Chi phí dự phòng	3.826.312.893	7.358.874.098
Chi phí bằng tiền khác	4.343.342.334	3.134.487.605
Tổng cộng	26.005.191.771	24.293.560.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

24.2 Thu nhập khác	31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	3.916.798.539	1.381.769.949
Các khoản thu nhập khác	15.210.300	65.249.788
Tổng cộng	3.932.008.839	1.447.019.737

24.3 Chi phí khác	31/12/2015 VND	Năm 2014 VND
Thanh lý tài sản cố định	-	600.000.000
Chi phí khác	5.804.493.554	23.462.622
Tổng cộng	5.804.493.554	623.462.622

VIII Những thông tin bổ sung:

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo bảng niêm yết ngày 12/01/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là: **25.000 đ /01 cổ phiếu.**

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần VIMECO đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này do có sự thay đổi chế độ kế toán mới theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể là:

Bảng cân đối kế toán	01/01/2015 (phân loại lại)	01/01/2015 (theo BC trước đây)
Khoản mục		
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	71.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	23.000.000.000	0
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	422.577.531.900	409.415.060.665
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.000.000.000	0
Phải thu ngắn hạn khác	1.662.184.115	14.824.655.350
Hàng tồn kho	267.679.660.033	277.654.957.087
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.975.297.054	0
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	94.272.263.626	103.154.485.551
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.900.753.925	0
Phải trả dài hạn khác	6.773.600.000	1.792.132.000
Quỹ dự phòng tài chính	0	19.659.706.015
Quỹ đầu tư phát triển	96.181.523.694	76.521.817.679

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(tiếp theo)

3. Điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước

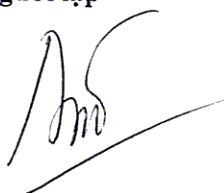
Căn cứ vào Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Kiểm toán Nhà nước theo Quyết định số 946/QĐ-KTNN ngày 25/6/2015, Ban Giám đốc quyết định hồi tố số liệu tại ngày 1/1/2015, chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số liệu 01/01/2015 sau điều chỉnh	Số liệu 01/01/2015 trước điều chỉnh	Chênh lệch
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản			
Tài sản ngắn hạn			
Hàng tồn kho	269.404.090.022	267.679.660.033	1.724.429.989
Tài sản dài hạn			
Tài sản cố định hữu hình			
<i>Nguyên giá</i>	457.697.121.690	456.529.491.066	1.167.630.624
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(381.741.977.014)	(381.527.911.400)	(214.065.614)
Chi phí trả trước dài hạn	18.844.836.153	19.584.335.548	(739.499.395)
Nguồn vốn			
Nợ phải trả			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.635.747.078	2.822.948.281	812.798.797
Nguồn vốn Chủ sở hữu			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.465.603.606	18.339.906.799	1.125.696.807
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Giá vốn hàng bán	783.799.491.526	785.737.987.130	(1.938.495.604)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	64.548.937.045	62.610.441.441	1.938.495.604
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	24.220.817.945	22.282.322.341	1.938.495.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.044.375.060	23.105.879.456	1.938.495.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.578.771.454	4.765.972.657	812.798.797
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.465.603.606	18.339.906.799	1.125.696.807

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

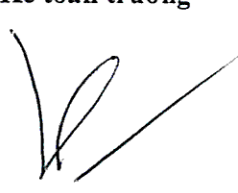
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Người lập



Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng giám đốc



Trần Tuấn Anh